

SỐ 1707

SỞ KINH NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ

Tác giả: Đời Tùy Pháp Sư Cát Tạng

QUYỂN 1

KINH NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT

PHẨM TỰ

Tập kinh bất đồng, tùy dòng mỗi khác, không thể nêu đủ. Thiên Thai trí giả thiên thai, khi chú giải các kinh đều chia làm năm phần. Nay bộ kinh này cũng chia làm năm phần riêng biệt:

1. Giải thích tên kinh.
2. Nêu thể của kinh.
3. Nêu tông của kinh.
4. Biện về dụng của kinh.
5. Luận về tướng của kinh.

Nêu về tên của kinh để tỏ cái thể ở sau tên. Nói về cương tông của kinh để biện về công dụng của kinh và luận về giáo tướng của kinh. Như vậy thì đại ý của cả một cuốn kinh sẽ được giải thích tóm lược rõ ràng đầy đủ như kinh Pháp Hoa. Nay lược nêu rõ phần thứ nhất:

I. GIẢI THÍCH TÊN KINH

Các kinh có tên khác nhau; có kinh chỉ lấy pháp để đặt tên, có kinh thì chỉ lấy thí dụ để đặt tên, hoặc có kinh chỉ lấy người để đặt tên, hoặc có kinh lấy cả pháp và thí dụ để đặt tên, hoặc nói về cả người và pháp. Chỉ lấy pháp mà đặt tên như kinh Đại Niết-bàn theo quả pháp mà đặt tên. Kinh Đại phẩm Bát-nhã, lần lần có đủ mười địa, theo nhân mà

đặt tên. Kinh chỉ lấy thí dụ để đặt tên như kinh bảy thí dụ về xe, kinh cây khô là dẫn thẳng thí dụ về xe... mà được mang tên. Những kinh chỉ lấy người mà đặt tên là; như kinh Thất nữ, Lão nữ. Những kinh thuyết chung cả pháp và dụ như kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Kim cang Bát-nhã. Những kinh nói cả hai người và pháp như kinh Duy Ma, Thắng Man, Tứ Thiên vương vấn Bát-nhã, Nhân vương Bát-nhã.

“Phật thuyết”: Tự giác giác tha gọi là “Phật”. Lời của bậc Thánh nói ra gọi là “Thuyết”.

“Nhân vương”: Nhân là thi ơn ban đức gọi là nhân; thống hóa tự tại gọi là vương.

“Hộ quốc” là: Nhân vương là năng hộ. Đất nước là sở hộ. Do nhân vương như pháp trị đạo mà muôn dân vui thích quốc độ an ổn. Nếu nhân vương mong cầu Bát-nhã thì Bát-nhã là năng hộ; nhờ trì Bát-nhã, nhân vương được an ổn cho nên là sở hộ. Nếu xét theo người nắm giữ pháp, thì nhân vương là năng hộ, Bát-nhã là sở hộ. Ở đây, nhân vương, và Bát-nhã đều là năng hộ, quốc thổ đất nước là sở hộ.

“Bát-nhã”: Đại trí luận, quyển bốn mươi ba giải thích; Có hai giải thích:

1. Bát-nhã: đời Tần (Trung Hoa) gọi là trí tuệ. Khai thiện Tạng sư (Trí Tạng) cũng dùng từ phiên dịch này. Và cho rằng, Bát-nhã là tiếng của đất nước Phật, ở đây (Trung Hoa) gọi là trí tuệ.

2. Chữ trí tuệ không xứng với chữ Bát-nhã. Vì thật tướng của Bát-nhã thì sâu thẳm cực nặng, còn trí tuệ thì mỏng nhẹ, vì vậy mà không thể tương xứng. Trang nghiêm Mân sư dựa vào lời văn trên mà cho Bát-nhã bao gồm cả năm nghĩa. Trí tuệ chỉ là một trong năm nghĩa đó nên chẳng thể phiên dịch. Hai sư mỗi vị đều chấp quan điểm riêng mà biên luận, đều không thể đạt được ý nghĩa của Bát-nhã.

Hỏi: Luận đã có hai cách giải thích, ở đây làm sao giải thích cho thông?

Đáp: Theo luận mà giải thích thì có hai loại:

1. Môn phương tiện.
2. Môn thật tướng.

Nói phiên dịch được là dựa theo môn phương tiện mà phiên dịch là trí tuệ. Nói không phiên dịch được vì Bát-nhã phi ngu phi trí, cho nên bảo không thể phiên dịch được. Nhưng Kinh luận giải thích về trí tuệ có khác nhau. Kinh Tịnh Danh nói: Giải thích riêng từng chữ: biết tất cả tâm niệm của chúng sanh như ứng hợp mà thuyết pháp là khởi ở trí nghiệp. Không thủ không xả, nhập môn nhất tướng là khởi ở tuệ

nghiệp. Trước đây, giải Thích câu văn trên; trí là giải, hiểu thuộc phạm trù hữu (hữu giải), tuệ là hiểu về “Có”, tuệ là hiểu về “Không”. Nay ở đây thì không giải thích như vậy. Vì tâm niệm của chúng sanh đâu hẳn là “Có”, nhập môn thật tướng đâu hẳn là “Không”. Mà cho là khéo đạt được ý đó.

Luận Thành Thật thì giải thích chung hai chữ trí tuệ. Nói; “chơn tuệ gọi là trí”. Ý đó nói tuệ tức chính là trí. Lại cho, “Nghĩa của tuệ là những điều thuyết giải ở trong kinh. Trí là nghĩa của tuệ, cho nên gọi là trí tuệ hợp lại để giải thích.

Hỏi: Ngữ ngôn trong Kinh luận vì sao lúc thì biểu lộ rõ ra, lúc thì ẩn mật, lúc thì phân khai, lúc thì kết hợp, mà không là một cách phân minh chỉ bày cho người?

Đáp: Chẳng phải Thánh nhân không thể chỉ bày một cách rõ ràng, cho mọi người nhưng sợ dĩ nói như thế là có thâm ý. Vì chúng sanh xưa nay chấp trước khó lay động, do nhân duyên đó mà bị trói buộc vướng mắc với ma, sinh tử không bao giờ dứt, luân chuyển mãi trong đau khổ, không ngộ chánh đạo. Nay nếu dùng một cách nào đó nhất định để nói thì càng tăng thêm chấp trước, cho nên phải dùng ngữ ngôn tỏ rõ hoặc ẩn mật..., làm lay động từ cảnh đến gốc sinh tử sau đó, khiến cho quay lại tỏ ngộ chánh pháp. Cho nên việc nói một cách bất định, làm cho ích lợi càng sâu dày. Nếu người học nhất định chấp chặt một câu văn trong kinh luận, lấy đó thành ý nghĩa của một môn phái thì thành ra lầm lẫn quá lắm.

Hỏi: Được thấu gồm trong năm bộ, tám bộ là thế nào?

Đáp: Năm bộ như kinh này thuyết. Tám bộ là; Đại phẩm, Tiểu phẩm, Quang tán, Phóng quang, Văn thù vấn, Kim cang Bát-nhã Đạo Hành Thiên vương vấn Bát-nhã. Kinh Nhân Vương vấn Bát-nhã là thuộc về kinh Thiên vương vấn Bát-nhã. Vì Nhân Vương cũng là Thiên vương. Cho nên biết là thuộc về Thiên vương vấn Bát-nhã.

Tiếp theo là giải thích chữ “Ba-la-mật”: Ba-la-mật là đáu bử ngạn Ba la là bử ngạn (bờ kia), mật là đáu (đến). Xả bỏ tướng mà hội với thật gọi là đáu bử ngạn (đến bờ kia). Lại nữa, nhân có thể đạt được quả, gọi là đáu bử ngạn, nói tương ứng là đáu bử ngạn mà còn giữ lại âm gốc Hồ nên gọi là Ba-la-mật.

“Kinh” gọi là Tu-đa-la, Trung Hoa dịch là pháp bản. Lý không thể tự phát, nhờ giáo để hiển rõ lý, thì giáo là gốc của lý. Giáo không thể tự khởi, nhờ lý mà giáo sinh, thì lý là gốc của giáo. Giáo, lý cùng nhờ vào nhau đều nói là gốc. Nay chính lấy văn là gốc của lý.

Tiểu thừa luận về Kinh có năm nghĩa:

1. Xuất sinh: vì xuất sinh ra các nghĩa.
2. Tuổi phun: vì nghĩa vị không bao giờ hết.
3. Hiển rõ: vì hiển rõ các nghĩa.
4. Chuẩn mực: vì trừ bỏ tà; đạt được chính.

5. Liên kết: vì kết nối xuyên suốt các nghĩa nên là gốc cho huấn từ của thế tục. Kinh là sợi chỉ (diên) nghĩa của văn kinh đan dệt thành tâm của hành giả, cho nên gọi là kinh.

Nói “Phẩm thứ nhất: Phẩm tự”. Do dựa vào đầu mà phát khởi; gọi đó là tự. Nghĩa loại theo nhau, gọi đó là phẩm. Trong tám phần, phần này là đầu tiên, gọi là thứ nhất.

Phân biệt sơ lược về ngôi vị nhân vương Bát-nhã thì tên gọi khác nhau. Theo kinh Anh Lạc nói; có mười bốn vương:

1. Túc tán vương: là thập thiện hạ phẩm.
2. Tập chủng Bồ-tát là Đồng luân vương.
3. Tính chủng Bồ-tát là Ngân luân vương.
4. Đạo chủng Bồ-tát là Kim luân vương cũng gọi là chuyển luân vương.
5. Sơ địa Bồ-tát là Tứ Thiên vương.
6. Nhị địa Bồ-tát là Đạo lợi Thiên vương.
7. Tam địa Bồ-tát là Diệm ma Thiên vương.
8. Tứ địa Bồ-tát Đâu suất Thiên vương.
9. Ngũ địa Bồ-tát là Hóa lạc Thiên vương.
10. Lục địa Bồ-tát là Tha hóa tự tại Thiên vương.
11. Thất địa Bồ-tát là Sơ thiên vương.
12. Bát địa Bồ-tát là Nhị thiên vương.
13. Cửu địa Bồ-tát là Tam thiên vương.
14. Thập địa Bồ-tát là Tứ thiên vương.

Nay ở đây nói Nhân vương tức chính là Túc tán vương thuộc hạ phẩm thập thiện, là phẩm thấp nhất trong mười bốn vương.

II. NÊU THỂ CỦA KINH

Lấy năm nhãn, mười địa làm thể. Cho nên văn phần sau nói: “Năm nhãn là pháp của Bồ-tát, đã nêu đủ về năm nhãn”. Văn kết phần sau nói: “Gọi là chư Phật Bồ-tát tu Bát-nhã Ba-la-mật”. Vì vậy mà biết nhân tu Bát-nhã mà chứng đắc năm nhãn, tất cả Phật Bồ-tát không có ai là không do nhờ năm nhãn đó mà thành thánh. Do vậy nên biết năm nhãn mười địa là thể. Nghĩa của năm nhãn, đoạn văn sau sẽ giải thích rõ.

III. NÊU TÔNG CỦA KINH

Muốn giảng, đọc kinh, thì cần phải nhận thức rõ ý đại chỉ chính của kinh. Kinh này lấy chánh quán vô sinh làm tông, lia hai kiến “Có” và “Không” tạm nói là trung đạo. Do vậy đoạn văn sau nói: “Bát-nhã vô tri, vô kiến, bất hành, bất thọ, bất sinh, bất diệt, vì Bát-nhã là bất tư nghị”.

Bất sinh bất diệt là tên gọi khác của trung đạo. Bất khả tư nghị là cách gọi khác của tịch diệt, cũng gọi là Phật tính, tức là mẹ của chư Phật mười phương. “Một đại sự”; tức là sự đó.

Hỏi: Tông và thể khác nhau như thế nào?

Đáp: Các pháp xưa nay vốn tịch diệt thì có tông gì, thể gì. Nay muốn làm duyên mà hiển thị, ở trong không danh tướng, mượn danh tướng mà nói từng phần riêng biệt. Nếu theo thông môn thì tông cũng là thể, thể cũng là tông. Nay ở đây dựa theo biệt môn: Vành bánh xe dụ cho tông, khoảng không bên trong, dụ cho thể. Tông như dây lưới, thể như ô lưới. Ý bảo; xách lưới, kéo giường lưới, nhờ ở thể của dây lưới mà các ô lưới tự trương giãn, nghĩa của tông và thể khác nhau như vậy.

IV. BIỆN LUẬN VỀ DỤNG CỦA KINH

Kinh này lấy hai hộ nội và ngoại làm dụng. Nội hộ là như đoạn văn sau nói: “Vì chư Bồ-tát mà thuyết về nhân duyên hộ Phật quả, nhân duyên hộ hạnh thập địa”. Ngoại hộ là như đoạn văn sau nói: “Ta nay vì ông mà thuyết về nhân duyên để hộ quốc độ”. Khiến cho đất nước được an, bảy nạn không khởi, tai nạn không sinh, vạn dân an lạc, gọi là ngoại hộ.

V. GIÁO TƯỚNG CỦA KINH

Muốn hoằng tuyên chánh pháp thì cần phải biết sự thiên trọng, và viên mãn của giáo, mới có thể tỏ ngộ được giáo mà mình bảm thụ.

Nói về giáo tướng các kinh thì khác nhau như đã giải thích đầy đủ trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa; ở đây chỉ nói tóm lược. Như các sư ở Giang Đông thì chia ra làm ba loại giáo:

1. Đốn giáo: Nghĩa là, Phật mới bắt đầu xuất thế, đốn thuyết về lý thân diệu.

2. Tiệm giáo: Nghĩa là, từ cạn đến sâu.

3. Vô phương bất định giáo: Nghĩa là, cạn và sâu không nhất định.

Riêng ở trong tiệm giáo thì có hai thuyết. Thuyết thứ nhất nói: Tiệm có bốn thời, kinh này là thời thứ hai, thuyết về Đại thừa. Thuyết thứ hai nói: Tiệm có năm thời, kinh này là thời thứ hai, thuyết về Tam thừa thông giáo. Cả hai sư đều cho Bát-nhã được thuyết vào thời thứ hai, cho

nên kinh Đại phẩm nói; “Thấy pháp luận thứ hai chuyển”. Nay ở đây thì không cho là vậy. Nếu lấy Đại phẩm đối với sơ giáo, gọi là thời thứ hai thì phẩm Thí dụ trong kinh Pháp Hoa nói; “Xưa ở Ba-la-nại, nay lại chuyển tối diệu”, nếu, đối với sơ giáo để nêu rõ thì Pháp Hoa cũng đáng lẽ là thời giáo thứ hai! Kinh Niết-bàn cũng nói: “Xưa ở Ba-la-nại, nay ở thành Câu thi na, thuyết đại Niết-bàn”, cũng đối với sơ giáo lẽ ra Niết-bàn cũng vào thời thứ hai! Người hậu học nên tự mình nghiên cứu tìm tòi, không thể vọng theo thuyết cũ.

Lại nữa, luận sư Thập địa chia giáo lý Phật thành bốn tông, năm tông, ở đây không nói thêm cho rườm rà. Nay theo Ngài Bê đề Lưu Chi chỉ chia giáo ra thành bán và mãn. Như Tiểu thừa giáo gọi là bán tự, là Thanh văn thừa. Đại thừa gọi là mãn tự, là Bồ-tát tạng. Nay tìm trong các kinh luận thì lời nói ấy thỏa đáng. Sở dĩ nói tiểu thừa bán giáo. Vì nếu nói rõ lý đến cùng thì chỉ nói nhân và pháp cả hai đều không, còn về nhân quả thì chỉ thuyết hữu tác, Tứ đế. Như vậy thì giáo không trọn hết được tông chỉ ngôn ngữ chẳng đạt đến nghĩa tốt cùng. Nói xứng với tiểu căn, tiểu hạnh, công đức còn có chỗ khiếm khuyết, gọi đó là bán. Vì vậy nói là tiểu thừa, Thanh văn tạng. Giáo Đại thừa mãn tự nếu nói rõ lý đến tận cùng của nó là bình đẳng vô đắc, chánh quán bất nhị làm tông. Ngôn ngữ nói nhân quả thì thuyết vô tác tứ đế. Đây chính là giáo tương xứng tông chỉ Đại thừa, ngôn ngữ tốt cùng đến ý thú viên mãn, thuyết xứng với, tiến thành đại hạnh, đầy đủ không thiếu, gọi đó là mãn. Cho nên nói Đại thừa là Bồ-tát tạng. Trong hai tạng thì kinh này được gồm thâu trong Bồ-tát tạng mãn tự Đại thừa. Do đó kinh nói: “Chỉ hành Đại thừa. Ba Hiền mười Thánh thực hành trong nhân, chỉ riêng một mình Phật là ở tịnh độ”. Cho nên nói Đại thừa mãn giáo là Bồ-tát tạng.

Tiếp sau đây đi vào văn kinh. Tuy nhiên chư Phật thuyết giảng kinh thì không có chương đoạn, bắt đầu từ lúc pháp sư Đạo An mới chia kinh làm ba đoạn:

1. Tự thuyết.
2. Chánh thuyết.
3. Lưu thông thuyết.

- **Tự thuyết:** là từ nghĩa của tự mà thuyết nguyên do của kinh. Chánh thuyết: nghĩa là không thiên lệch, là tông chỉ của cả giáo. Lưu thông: lưu là tuyên bố, thông là không bưng che, muốn cho pháp âm ban bố lâu dài không bị ngưng trệ. Sở dĩ có ba thuyết là để tỏ con người đặc biệt khi dạy dỗ đều có nguyên nhân. Trước tiên là nói về tự thuyết là để

lần lần khai mở rồi mới tỏ rõ, chánh kinh thì nên biện biệt, nên tiếp đó lại nói về chánh thuyết. Thánh nhân đại bi thì vô hạn, chúng sanh được hóa thì vô cùng, chẳng chỉ ích lợi cho lúc đó mà còn muốn truyền lại lâu dài xa xôi cho hậu thế, nên có phần thứ ba, phần lưu thông. Nhưng ba phần đó chẳng phải là ba mà là một là ba. Tự tức là chánh, cho đến phần lưu thông cũng là phần tự. Ví như Tam bảo; tuy ba mà một, tuy một mà ba.

Kinh này có tám phẩm, chia làm ba đoạn; đoạn thứ nhất là phẩm tự, tức là phần tựa. Đoạn thứ hai; từ phẩm Quán Không đến phẩm thứ sáu là phần chánh thuyết. Đoạn thứ ba; lấy phẩm Chúc Lụy làm phần lưu thông. Nếu theo văn mà xét thì cuối phẩm thọ trì, từ câu “Phật bảo Nguyệt Quang...” tức chính là phần phó chúc, nhưng phẩm trước đã nói về phó chúc, không khởi bảy nạn. Phẩm sau nói về phó chúc nói về chỗ phần hạn của kinh. Do đó nói phẩm Phó chúc là phần lưu thông.

Trong phẩm Tự lại chia làm hai phần:

1. Chứng tín tự.
2. Phát khởi tự.

Các sư vì hai tự này mà có nhiều quan điểm khác nhau. Nay lấy bốn đôi để gom trọn các nghĩa:

1. Chứng tín đối phát khởi.
2. Đối thông tự để tỏ biệt tự.
3. Đối Như Lai để tỏ A-nan tự.
4. Đối tự trước kinh để tỏ tự sau kinh.

Chính tôn giả A-nan nghe âm chỉ của Phật gọi là chánh tín tự. Phát khởi chánh kinh, nên bảo là phát khởi tự. Các kinh cùng có, gọi là thông tự, phát khởi của mỗi kinh thì khác nhau, gọi là biệt tự. Miệng Phật tự thuyết, gọi là Như Lai tự. A-nan chứng tín, gọi là A-nan tự. Lời Phật thuyết, gọi là tự trước kinh. A-nan chứng tín kết tập sau, gọi là tự sau kinh. Các sư tuy giải thích nhiều cách nhưng rối rắm phần nào không thỏa đáng nên nay ở đây không luận bàn.

Nay theo một đôi tự trước kinh và tự sau kinh để giải thích. Hai tự thành hai đoạn riêng; từ đầu kinh cho đến câu “Đại chúng đều ngồi.” gọi là tự sau kinh. Khi Phật còn tại thế thì chưa có tự này. Lúc Phật sắp nhập Niết-bàn mới bảo tôn giả A-nan; “Sau khi Ta diệt độ, lúc kết tập pháp tạng, phải kể những việc như vậy.”, cho nên bảo là tự sau khi Phật diệt: Tự thứ hai là từ câu “Bấy giờ, mười hiệu...” là tựa về thời gian thuyết kinh. Đang khi thuyết kinh, dùng sự việc để phát mở, nên nói là tự thời thuyết kinh.

Nay trước hết nói về tự sau khi Phật nhập diệt: Theo Đại Trí luận thì cứ theo văn mà giải thích, không có chia đoạn. Sau đó các sư giải thích thì chia đoạn khác nhau, hoặc chia thành năm phần, hoặc chia thành sáu phần. Ở đây theo “Kim cang Tiên luận” chia làm sáu cú riêng biệt:

1. “Như vậy”: Là để biểu thị cho tín tướng.
2. “Tôi nghe”: Là chính A-nan nghe rồi kể lại, không phải tự đặt.
3. “Một thời”: Là nói rõ thời tiết nghe kinh.
4. Tỏ rõ Phật là hóa chủ.
5. Trú xứ: nghe và nói đều có nơi chốn.
6. Nói giống với những điều đã nghe đã chứng, không giả dối lầm lẫn, tuy nhiên cả sáu sự đó không hoàn toàn thuộc về A-nan.

“Tôi nghe như vậy”: tôi nghe như vậy là hoàn toàn thuộc về A-nan. Từ câu “Một thời...” kiêu luôn cả hai nghĩa, nếu A-nan kết tập pháp tạng theo di chỉ thì thuộc về tự sau kinh, nếu đứng về mặt khi thuyết kinh, không thể không có đồ chúng, nơi chốn, thời gian thì nó thuộc tự trước kinh. Đó là trong vô danh tướng, một thời nào đó mượn danh tướng để phân biệt, không thể lấy đó mà chấp nhất định, thành ra tranh luận.

Giải thích chữ “Như vậy” có hai phần:

1. Giải thích về nhân duyên đặt chữ “Như vậy”.
2. Giải thích về danh nghĩa của “Như vậy”.

- Xuất xứ về nhân duyên đặt chữ “Như vậy” khác nhau, nay theo Giải thích của Ngài Long Thọ. Vì sao đầu tất cả kinh đều nói hai chữ “Như vậy”? Trong quyển hai của Đại Trí luận nói: Phật sắp diệt độ, tâm của A-nan chìm trong biển u buồn, anh của A-nan là A-nê-lô-đậu nói; “Em là người truyền pháp tạng, không nên như phàm phu, nếu nghi gì thì cần phải hỏi cho kịp thời.” A-nan vẫn còn bị cảm xúc không biết hỏi gì, A-nê-lô-đậu bày hỏi bốn điều; sau khi Phật diệt độ, chúng ta làm sao hành đạo? Ai sẽ làm thầy chúng ta? Làm thế nào ở chung với Xa-nặc ác khẩu? Đầu kinh Phật nói chữ gì? A-nan theo đó hỏi Phật, Phật trả lời câu hỏi thứ nhất; nương theo tự pháp tu tứ niệm xứ. Đáp câu hỏi thứ hai là; kinh giải thoát giới là đại sư. Đáp câu hỏi thứ ba là; Xa-nặc thì phải trị bằng pháp phạm. Đáp câu hỏi thứ tư; tập pháp tạng ba-tăng-kỳ kiếp của Ta thì đầu kinh phải nói chữ “Như vậy”, chư Phật ba đời đều thuyết “Như vậy”.

- Giải thích danh nghĩa của “Như vậy”: là từ ngữ của sự tín thuận,

biển lớn Phật pháp lấy tín là công năng đi vào trí tuệ là khả năng siêu độ. Nói “Như vậy” là để làm tín. Vì vậy, người có tín thì nói việc ấy như vậy, là tướng của tin. Người không tin thì nói; việc ấy không như vậy, là tướng của không tin, cho nên đầu kinh xưng là “Như vậy”. Vì thế mà sư Tăng Triệu nói: “Như vậy” là từ ngữ của sự tín thuận, tín thì thuận theo lý của lời nói, thuận thì đạo mà thầy đã dạy mới thành. Kinh thì không có nhiều hay ít, nhưng kẻ chẳng tin thì không truyền. “Như vậy” chính là tín vậy. Lại nữa, “Như vậy” là ý nghĩa không bị sai khác, năng muốn tỏ pháp này là vô y, vô đắc, vô hý luận, thanh tịnh rốt ráo, chơn thật đáng tin, nên bảo là “Như vậy”.

“Tôi nghe”: Phật bảo A-nan, khi xuất pháp tạng, phải nói là tôi nghe được ở bên Phật, e người không tin A-nan cho là người phế đạo. Tín của ngã và vô ngã, không có hai khác, vì thế tục cho nên nói là “Ngã” (tôi). “Văn” (nghe): cũng như vậy, nhĩ căn, thanh trần, và nhĩ thức, ba xứ vô gián hòa hợp nên nghe; cũng là chẳng nghe. Nay nói nghe là nghe của tánh “Chẳng nghe”

Hỏi: A-nan sinh ra vào đêm Phật đắc đạo, hai mươi lăm tuổi mới bắt đầu đến phụng sự Phật. Từ lúc Phật thành đạo, đã thuyết rất nhiều A-nan đều không có mặt, nhưng đều xưng là “Tôi nghe”, thì ý nghĩa là sao?

Đáp: Trong quyển thứ sáu của kinh Báo Ân đã nói đầy đủ các nguyện mà A-nan xin. Những kinh chưa nghe, xin Phật thuyết lại, cho nên đều là chính mình được nghe. Phần thứ hai trong Thích Luận, A-nan tự thuyết kệ rằng; khi Phật bắt đầu thuyết pháp, bấy giờ tôi không gặp, như vậy lần lượt nghe, Phật ở Ba-la-nại Phật vì năm Tỳ khưu, bắt đầu khai mở môn cam lộ, thuyết bốn pháp chơn đế, đó là Phật thuyết lại, gọi là lần lượt nghe.

Kinh Bồ-tát Xử Thai nói; Phật ở tại Song lâm, đã nhập vào kim quan, còn khởi tay vàng hỏi A-nan; từ trước đến nay, ta vì chư Bồ-tát thuyết các kinh Đại thừa phương đẳng, ông đều đã biết cả chứ? Đáp: duy chỉ Phật mới biết. Lại hỏi: Ta xưa lên cõi trời Đao Lợi, vì mẹ mà thuyết pháp, ông biết chứ? Đáp: Không biết. Lại hỏi; Ta ở Long cung vì các rồng mà thuyết pháp, ông biết không? Đáp: không biết. Cứ như vậy hỏi xong, Phật bảo A-nan: ông nay hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà thuyết giảng, khẩu mật của Như Lai đều một lúc truyền lại, A-nan chứng đắc được Phật giác Tam muội. Theo kinh Xá-lợi-phất vấn nói: A-nan tu ngộ thiền không quên tổng trì huân tập nhiều đời trước đắc Phật giác Tam-muội. Theo “Kim cang Tiên Luận” nói có ba loại A-nan:

1. Đại thừa A-nan. Tức là A-nan hải, trì Đại thừa pháp tạng.
 2. Trung thừa A-nan. Tức là A-nan Đà-bà-la, trì trung thừa pháp tạng.
 3. Tiểu thừa A-nan. Tức là A-nan hiền, trì tiểu thừa pháp tạng.
- Nay ở kinh này, lý huyền diệu, tướng tịch lặng, nhân viên, quả mãn, rộng lớn như pháp giới, cứu cánh rốt ráo như hư không cho nên xưng là A-nan hải, xưng là “Tôi nghe”.

Hỏi: Đại Trí luận nói: Các pháp đều “Không”, sao lại xưng là “Ngã” (tôi)?

Đáp: Tuy biết là các pháp đều không, nhưng tùy thuận thế tục, vì ngôn ngữ lưu hành ở đời, tạm gọi là “Tôi”, cho nên không có lỗi vậy.

“Một thời, Phật trú ở thành Vương Xá”: Một thời; là lúc thuyết kinh, như thuyết kinh Niết-bàn vào ngày rằm tháng hai. thời thuyết kinh này là ngày mùng tám tháng giêng năm thứ ba mươi. Thời có ba loại:

1. Thời Tam-ma-da: tức thời dài.
2. Thời-ca-la: là thời ngắn.
3. Thời khư-lâu: là thời không dài không ngắn.

Chữ “Thời” nói ở đây là thời Tam ma da, nhưng các sư càng phân tích chi li lại thành ra không đúng. Như giữ đúng phong thái của Ngài Long Thọ thì cần phải phá; phá một thời, mà thuyết Tam-ma-da.

“Phật”: là tiếng nước Phật, gọi là Phật-Đà. Trung Hoa dịch là Giác giả tức là người giác ngộ. Đã tự mình giác ngộ, lại có thể giác ngộ cho người khác, nên gọi là Phật. Trí Độ Luận nói: Phật đà là tiếng nước ngoài; phương đây (Trung Hoa) gọi là giác giả. Biết rõ chúng sanh số và phi chúng sanh số ở ba đời.

“Trú thành Vương Xá” có ba phần:

1. Trú.
2. Vương Xá.
3. Núi Kỳ-xà-quật.

“Trú” là Thiên Trú, Phạm trú, Thánh trú. Lục dục thiên gọi là Thiên Trú. Sơ thiên trở lên gọi là phạm trú. Người tam thừa gọi là Thánh Trú. Trong ba trú đó, Phật thường trú ở Thánh Trú. Lại còn có tám trú:

1. Thiên Trú: trú tứ thiên.
2. Phạm trú: trú bốn tâm vô lượng.
3. Oai nghi trú: trú bốn oai nghi.
4. Thánh Trú: trú ba không.
5. Thọ giả trú: trú năm phần pháp thân.

6. Y chỉ trú: trú ở Kỳ-xà-quật ở thành Vương xá.

7. Giáo hóa trú: là trú ở mười sáu đại quốc.

8. Phật trú: trú Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Trú tạm thời, gọi là tại. Ở lâu gọi là trú, ngừng lại cũng gọi là trú.

“Thành Vương Xá”: ngoại quốc gọi là Ma-ha-duyệt-kỳ-già-la. Ma ha; là đại. Duyệt kỳ: Trung Hoa gọi là Vương Xá. Già la: Trung Hoa gọi là thành. Nước Ma-già-đà có mười hai thành. Ma hađà: nghĩa là nơi giữ Cam-lộ, có mười hai thành:

1. Thành lớn khu-kỳ-ni.
2. Thành lớn Phú-lâu-na-bạt-đàn.
3. Thành lớn A-giám-xa-đa-la.
4. Thành lớn Phất-ca-la-bà.
5. Thành lớn Vương Xá.
6. Thành Xá bà đề.
7. Thành lớn Bà-la-nại.
8. Thành lớn Ca-tỳ-la bà.
9. Thành Chiêm-bà.
10. Thành Bà-xí-đa.
11. Thành Câu-diêm-di.
12. Thành Cưu-lâu.

Trong mười hai thành này Phật ít trú ở sáu thành sau; còn sáu thành đầu, Phật không trú bốn thành trước đa phần trú ở hai thành sau. Trong hai thành này, Phật trú nhi Cù ở thành Vương Xá vì để báo ơn pháp thân, và thỉnh thoảng trú ở thành Xá-bà-đề vì báo ơn sinh thân. Vì sao tên là thành Vương-xá? Đó là vì do bốn Thiên vương cùng tạo ra. Có nhiều vị vua ở, Phật là pháp luân vương. Từ nhiều vị vương mà được gọi là Vương-xá thành. Vua nước Ma-già-đà sinh một con trai có một đầu, hai mặt, bốn tay, người thời đó cho là tướng chẳng lành. Vua bèn xé thân đứa con vứt bỏ ngoài đồng hoang. Có một nữ quỷ La sát tên là Lê La đem về hợp lại thân xác đứa bé đó, dùng sữa nuôi dưỡng, khi đã trưởng thành, có thế lực rất lớn, thâu tóm các nước, bắt tám vạn bốn ngàn vị vua giam ở trong Ngũ Sơn, lập thành để cai trị, vì là nhà của nhiều vua ở nên gọi là Vương-xá thành, các nhân duyên rất nhiều, không thể kể ra hết.

“Trong núi Kỳ-xà-quật”

Vương Xá thành có sáu tinh xá:

1. Tinh xá Trúc Viên, tại vùng đất bằng, do trưởng giả Ca-lan-đà

tạo, cách Tây Bắc của thành ba dậm.

2. Tinh xá núi Thiểu Lực Độc Thượng.
3. Tinh xá hang núi Thất Diệp.
4. Tinh xá hang núi Tứ Thiên vương.
5. Tinh xá hang Xà (hang rắn).

6. Tinh xá hang núi Kỳ-xà-quật. Trung Hoa dịch là núi đầu chim Thửu. Kỳ Xà là chim Thửu, Quật là đầu. Đỉnh núi đó giống chim Thửu, người thành Vương xá thấy nó giống với chim Thửu, nên gọi là núi đầu Thửu. Lại nữa, phía Nam thành Vương xá có nhiều rừng Thi đà, chim thú đến đây tìm thức ăn, đa số là chim Thửu, nên gọi là núi đầu Thửu.

“Ngũ sơn” (năm núi): hướng Đông là núi đầu voi, hướng Nam là núi đầu ngựa, hướng Tây là núi đầu dê, hướng Bắc là núi đầu sư tử, ở giữa là núi đầu Thửu.

“Cùng chúng đại Tỳ khưu tám trăm vạn ức, Học và Vô học đều là A-la-hán”;

“Cùng chúng đại Tỳ khưu”: là Cú thứ sáu, phân biệt theo Kim cang Tiên luận, liệt kê chúng cùng nghe. Phần liệt kê chúng ở đâu tất cả các kinh, không ngoài bốn loại:

1. Chúng ảnh hưởng.
2. Chúng kết duyên.
3. Chúng phát khởi.
4. Chúng đương cơ.

Chúng ảnh hưởng: là như chư Phật phân thân đến nghe pháp. Chúng kết duyên; là kiếp này chưa ngộ, làm nhân duyên để kiếp sau được ngộ, gọi là chúng kết duyên. Chúng phát khởi: là pháp thân Bồ-tát còn cùng nhau biểu hiện phát khởi. Chúng đương cơ; chính là chúng sẽ được đắc đạo vào thời điểm thuyết kinh. Kinh này đã vậy thì các kinh khác đều tương tự.

Trong phần chúng cùng nghe, có hai phần:

1. Liệt kê riêng.
2. Kết chung.

Trong phần liệt kê riêng, chúng tuy có mười hai loại, nhưng có thể chia làm ba loại chính: mười loại chúng trước là chúng ở cõi này. Chúng thứ mười một là chúng ở phương khác. Chúng thứ mười hai là hóa chúng. Về mười chúng trước, nếu xếp theo lớn đến nhỏ thì trước tiên phải nói Bồ-tát, sau mới nói Thanh văn. Nếu xếp theo nhỏ rồi đến lớn thì trước phải nói Ưu-bà-di... Nay ở đây vì sao trước nói Thanh văn, sau là Bồ-tát? Trong Phật pháp có hai loại đạo:

1. Đạo hiển hiện.
2. Đạo bí mật.

Ở đây dùng đạo hiển hiện nên liệt kê Thanh văn trước. Lại nữa, Bồ-tát hiện lậu chưa hết, hình tướng không có phương thức nhất định, nếu liệt kê ở trước thì e người đời nghi ngờ, nên liệt kê Thanh văn trước. Trong phần chúng Thanh văn, đầu tiên có năm đoạn:

1. Nêu tên của chúng đại Tỳ khưu.
2. Liệt kê số.
3. Nêu ra ngôi vị.
4. Tán thán đức.
5. Tóm kết. “Cùng”: là cùng chung. “Đại”: gọi là thắng, còn gọi là nhiều.

“Tỳ khưu”: có năm nghĩa như Trí Độ Luận nói:

1. Khất sĩ.
2. Phá phiền não.
3. Danh hiệu Tỳ khưu.
4. Thọ giới là Tỳ khưu.
5. Ma sợ.

“Khất sĩ” là nuôi mạng một cách thanh tịnh. Như (kinh) Xá-lợi- phát nhân duyên đã thuyết. “Phá ác”: Tỳ là ác, khưu là năng, có thể. Có thể phá ác, nên gọi là Tỳ khưu. “Danh hiệu Tỳ khưu”; như các nơi Hồ, Hán, Di, mỗi xứ đều có danh hiệu, nên gọi là Tỳ khưu. Thọ giới gọi là Tỳ khưu. Tỳ gọi là năng, có thể, khưu gọi là bố, sợ, có thể làm sợ hãi các quân ma nên gọi là Tỳ khưu. Tỳ khưu chẳng phải chỉ có một, nên gọi là “chúng”.

“Tám trăm vạn ức”: là đoạn hai, liệt kê số. “Học và Vô học đều A-la-hán; là đoạn ba, hiển bày về quả vị. “A-la-hán” có ba nghĩa:

1. A-la-hán là Ứng cúng.
2. A-la-hán là Bất sinh.
3. A-lâu khư gọi là Sát tặc.

Thông thường thì mỗi một thứ đều có ba nghĩa. Người ba quả sau vì sao đều gọi là A-la-hán? Cũng có ba nghĩa. Lại nêu phần thắng để tán thán.

“Công đức hữu vi, công đức vô vi”: là đoạn thứ tư, tán thán đức hữu vi là nêu trí đức, vô vi là nói về đoạn đức. Nếu xét theo cảnh thì đạo đế là hữu vi, diệt đế là vô vi. Công thí cho gọi là công, đã quay về gọi là đức, nên gọi là công đức.

“Mười trí Vô học, tám trí Hữu học, sáu trí Hữu học, ba căn, mười

sáu tâm hành”: “Mười trí Vô học” là bốn đế, pháp, tử, đẳng trí, tha tâm Tận và Vô sinh trí. Mười trí đó, quả thứ tư mới có đủ. “Tám trí Hữu học” là người A-hàm, trừ tận trí và vô sinh trí, có đủ tám trí kia. “Sáu trí Hữu học” là hai loại người Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm, trừ Tận trí, vô sinh trí ở nơi Vô học; trừ Tha tâm trí, vì chưa đắc căn bản thiền, và trừ đẳng trí, vì trước đã có chẳng phải mới đắc. Cũng có thể nói Tu-đà-hoàn có đủ sáu trí, vì đẳng trí chẳng phải là trí đoạn kết của người Tu-đà, nên trừ nó. “Ba căn” là:

1. Căn chưa trí; đang ở kiến đạo chưa trọng quyết đoán.
2. Căn trí đã ở vị tu đạo trọng quyết đoán.
3. Căn vô trí đang nơi đạo Vô học, không cần thêm thắng trí nữa.

Sư Tam Tạng nói:

1. Căn tự tính; vốn là phàm phu.
2. Căn dẫn thủ là từ thập tín đến thập địa.
3. Căn đắc quả là Phật địa.

Nếu theo luận kinh Đại Phẩm thì:

1. Vị tri dục tri căn là đang kiến đạo hòa hợp với chín căn vô lậu, làm thể của Vị tri dục tri căn.
2. Tri căn ở trong tu đạo, tăng tiến nơi chín căn làm thể của căn biết.
3. Tri dĩ căn ở đạo Vô học, tăng tiến chín căn làm thể cho Tri dĩ căn.

“Mười sáu tâm hành”; nếu biết cho đủ thì phải là “Mười sáu tâm, mười sáu hành”, vì người viết kinh lược. Mười sáu tâm đều gồm chung hai pháp. “Mười sáu tâm” theo tiểu thừa thì gồm: Khổ pháp nhãn, khổ pháp trí, khổ loại nhãn, khổ loại trí, tập pháp nhãn, tập pháp trí, tập loại nhãn, tập loại trí, diệt pháp nhãn, diệt pháp trí, diệt loại nhãn, diệt loại trí, đạo pháp nhãn, đạo pháp trí, đạo loại nhãn, đạo loại trí, thành là mười sáu tâm.

“Mười sáu hạnh” là trong bốn đế mỗi đế có bốn hạnh: khổ, không, vô thường, vô ngã, nhân, tập, duyên, sinh, diệt, tận, diệu, ly, đạo, chánh, tích, thừa, cũng còn gọi là mười sáu đế.

Lại nữa, giải thích mười sáu tâm cũng có thể tám nhãn, tám trí đoạn trừ hoặc do kiến đạo. Nếu dựa theo pháp sư Tam Tạng nêu ra mười sáu tâm thì ba mươi tâm hợp làm tứ địa thứ nhất có mười tám tâm cộng với tâm Kim cang, Phật địa hợp thành mười sáu. Và dựa theo ba pháp giả hư thật quán, thọ giả hư thật quán, danh giả hư thật quán. Nói pháp giả quán, là quán pháp ngũ ấm gọi là pháp giả (tạm bợ). Ngũ ấm

hình thành duyên sinh nên quán chúng sinh là quán thọ giả. Dựa hai sự giả tạo này lập tên nên gọi là quán danh giả tạo. Pháp giả là thật, hai giả là hư nên nói Pháp giả hư thật quán. Danh giả hư thật quán thì danh giả là hư, pháp giả thọ giả là thật. Cho nên nói hư thật quán. Pháp sư Tam Tạng dựa trên ba tính để giải thích ba quán: Không có tự thể, phải dựa vào pháp khác mới tồn tại, nên gọi là giả tạo. Quán pháp giả hư thật là hiểu rõ về hình tướng. Pháp giả là tính chơn thật, thọ giả là tính y tha, danh giả là tính phân biệt. Pháp là pháp chơn thật, giả lập để đối lại với tục. Thọ là vọng tưởng, tâm của y tha (nương theo cái khác), thọ nạp cảnh ở trước mắt là danh giả, tức chính là tất cả danh tướng tương ứng với Đại phẩm. Mỗi một giả đều gọi là hư, thật quán. Hư quán là chấp trước thành cảnh hư vọng. Thật quán, nghĩa là quán sát, quán đạt. Nếu nương theo chánh quán để tỏ rõ giả thì không phải như vậy; pháp do nhân duyên sinh tức không, tức giả, tức trung. Nói là giả danh, là danh của sự tịch diệt vô đắc.

“Tam” không quán môn, Tứ Đế, Thập nhị nhân duyên, vô lượng công đức đều thành tựu”. Tam “Không” là không, vô tướng, vô tác. “Không” không có hai mươi lăm hữu, gọi là không giải thoát môn. Không có mười tướng, gọi là vô tướng giải thoát môn. Đối với hai mươi lăm hữu, không khởi các mong cầu, gọi là Vô tác giải thoát môn. Còn gọi là ba Tam-muội, còn gọi là ba môn giải thoát. Hai pháp đó khác nhau như thế nào? Ba Tam muội thì chung cả lậu và vô lậu, còn ba môn giải thoát chỉ một mực vô lậu. Sư Tam Tạng nói; ba giả “Không”, gọi là ba không, ba “Không” tức là lý của ba vô tính. Lại giải thích; mười tám không, gọi là không môn, phá tướng nam nữ, gọi là vô tướng môn, cầu trong không nguyện, gọi là vô tác môn.

“Tứ đế”: là hai loại tứ đế, hữu tác và vô tác. Người thuộc Tiểu thừa vì trí chiếu chưa cùng, trí có hạn lượng, cảnh không cực diệu, nên gọi là hữu tác. Người thuộc Đại thừa, dùng chơn trí của vô tâm mà chiếu hư tông của vô tướng, cảnh cùng trí cực, gọi là vô tác. Ngày nay luận là hữu tác tứ đế, bị bức bách do sinh tử phân đoạn, gọi là khổ, không hư giả gọi là đế. Nghiệp và phiền não gọi là tập, không hư giả, gọi là đế. Lặng bật gọi là diệt, không hư giả, gọi là đế. Tám đạo phần gọi là đạo, không hư giả gọi là đế.

Hỏi: Sao gọi là đế?

Đáp: Có người nói; lấy cảnh làm đế. Nếu vậy thì tất cả súc sanh; bò, ngựa cũng có đế. Nay hiểu không phải vậy. Trí chiếu như thật, gọi đó là đế. Cho nên Kinh Tư Ích nói: Biết khổ không có sinh, tập không có

hòa hợp, ở trong pháp diệt rốt ráo, vô sinh vô diệt. Đối với tất cả pháp mà bình đẳng, do pháp “Không hai” mà đắc đạo, gọi là Thánh đế.

“Mười hai nhân duyên”: là hai nhân quá khứ, năm quả hiện tại, ba nhân hiện tại, hai quả vị lai, nên bảo là mười hai.

“Vô lượng công đức đều thành tựu” là đoạn thứ năm, tóm kết.

“Lại có tám trăm vạn ức Đại tiên Duyên giác, phi đoạn phi thường, tứ đế, thập nhị duyên đều thành tựu.”

Từ câu “Lại có tám trăm...” là chúng thứ hai, liệt kê chúng Duyên giác, có bốn phần:

1. Nêu con số.
2. Nêu danh.
3. Thán đức.
4. Tóm kết.

Câu có tám trăm vạn là nêu số. Phần nêu danh lại có ba phần nhỏ:

1. “Đại Tiên Duyên giác”: trong nhân xưa, làm Quốc vương, cùng cung nữ vào vườn dạo chơi, nằm ngủ, khi chưa ngủ thì cây cỏ hoa lá xanh tươi, lúc tỉnh dậy thì hoa lá đã bị cung nữ hủy hoại, vương liền suy nghĩ; “Ta không lâu cũng sẽ như vậy”, lấy bên ngoài mà so với bên trong, liền chứng ngộ thành Đại Bích chi Phật, nên gọi là Đại Tiên Duyên giác.

2. Sau khi Phật qua đời. Nhân cư nơi tịnh thất, ngôi kiết già, tự mình ngộ, suy tư, hốt nhiên thành đạo, gọi là Độc giác Bích chi Phật.

3. Tu đà hoàn bảy lần sinh ở hữu, nhờ thiện căn giải thoát phần trước, sinh ở cõi người bảy lần, lại sinh ở cõi trời bảy lần, không bị sinh lần thứ tám, liền thành Tiểu Bích chi Phật. Trong ba loại Bích Chi Phật, loại đầu là lớn nhất, từ nhân duyên mà đắc đạo, nên là Đại tiên Duyên giác. Câu “Phi đoạn phi thường” là phần ba, tán thán đức. Quán mười hai nhân duyên, hai nhân duyên quá khứ thành năm quả hiện tại là phi đoạn. Ba nhân duyên hiện tại, nhập vào vị lai là phi thường. Lại nữa, từ duyên sinh, nên là phi đoạn. Sinh rồi diệt, nên phi thường. Lại nữa, nhân duyên tương tục có là phi đoạn. Tức pháp vô tự tính là phi thường. “Đều thành tựu” là phần bốn, tóm kết.

Hỏi: Duyên giác xuất hiện khi đời không có Phật, không có thầy mà tự mình ngộ, nay vì sao lại liệt kê thành là chúng cùng nghe?

Đáp: Các người Đại tiên ở trong núi Tuyết, ngộ nhân duyên mà đắc đạo, nay nghe Như Lai phóng quang động địa, tìm ánh sáng mà đến, cho nên tôn giả A-nan liền liệt kê thành là chúng cùng nghe.

Chúng thứ ba là chúng Bồ-tát, có năm phần:

1. Liệt kê số.
2. Nêu danh.
3. Nêu vị địa.
4. Thán đức.
5. Tóm kết.

“Lại có chín trăm vạn ức Bồ-tát Ma-ha-tát đều là A-la-hán công đức thật trí, công đức phương tiện trí.”

“Chín trăm vạn ức” là phần liệt kê số. Chín ngàn vạn là chín trăm ức.

“Bồ-tát Ma-ha-tát” là phần nêu danh. Ma-ha-tát dịch là đại đạo tâm chúng sanh, ấy là dịch theo nghĩa đúng theo phải nói : Ma-ha Bồ-đề-tát-đỏa. Cũng còn gọi là khai sĩ, vì dùng đạo để khai ngộ vật. Cũng còn gọi là Đạo nhân, vì nhờ đạo mà thành.

“Đều là A-la-hán”; là phần nêu vị địa. La hán có ba nghĩa, Bồ-tát cũng có ba nghĩa, cho nên Bồ-tát là La hán. Kinh Đại Tập nói: Đại pháp Bồ-tát danh gọi là A-la-hán. Kinh Đại phẩm nói: Thanh văn hoặc trí hoặc đoạn đều là Bồ-tát vô sinh pháp nhẫn. Cho nên nói đều là A-la-hán.

“Công đức thật trí...” là phần tán thán đức. Thật trí là thật tướng Bát-nhã. Phương tiện trí là phương tiện Bát-nhã. Thật đó là phương tiện thật. Phương tiện đó là thật phương tiện. Cũng còn nói soi hư chiếu thật, gọi là thật trí. Công dụng thanh tịnh không chấp trước gọi là phương tiện trí. “Công đức”: Thi công gọi là công, hoàn trả về mình gọi là đức. Cũng còn gọi là quên công bỏ đức, nên nói là công đức.

“Chỉ thực hành Đại thừa: bốn nhẫn, năm thông, ba đạt, mười lực, bốn tâm vô lượng, bốn biện, bốn nhiếp, định Kim cang diệt, tất cả công đức đều thành tựu”:

“Chỉ hành Đại thừa”: không xen tạp nhị thừa, gọi là chỉ hành Đại thừa. Lại nữa, Bồ-tát có hai loại:

1. Tam thừa hóa.
2. Thuần Đại thừa.

Vì khen ngợi Bồ-tát thuần Đại thừa, nên bảo là chỉ hành Đại thừa. “Bốn nhẫn”: là nhục nhẫn, thiên nhẫn, tuệ nhẫn, pháp nhẫn. Vì Bồ-tát đang tu tại nhân nên chưa đắc Phật nhẫn. “Năm thông”: là thân thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mệnh thông. Vì Bồ-tát các lậu chưa hết nên trừ lậu tận thông. “Ba đạt”: là túc mệnh đạt, thiên nhãn đạt, lậu tận đạt. Ba thứ đó có thể biết được chuyện mình

và người là hư hay thật, gọi là đạt. Đạo lý ba đạt là Phật đắc còn Bồ-tát đắc tùy phần, cũng còn gọi là ngưỡng tập quả đức.

“Mười lực”: là mười lực của Bồ-tát, lực phát tâm kiên cố, lực đại từ, lực đại bi, lực tinh tiến, lực thiền định, lực trí tuệ, lực không chán ghét sinh tử, lực vô sinh pháp nhẫn, lực giải thoát, lực vô ngại.

“Bốn tâm vô lượng”: là Từ, bi, hỷ, xả. Từ có thể cho lạc, bi có thể cứu khổ. Hỷ là cùng chúng sanh lạc tăng thượng, xả là xả ở phiền não, lại xả hai tâm trên.

- “Bốn biện”:

1. Pháp biện: biết danh và thể của vạn pháp, vì các pháp mà đặt tên.

2. Từ biện: hiểu tất cả âm thanh lời nói của tất cả chúng sanh trong sáu nẻo, tất cả những loài khác, phương khác.

3. Nhạo thuyết biện: tự có ưa thích biện luận vô cùng tận, vì mọi người mà thuyết. Lại thấy rõ căn cơ thích nghe của chúng sanh mà thuyết cũng gọi là nhạo thuyết biện.

4. Nghĩa biện; kinh nói: vô lượng kiếp tích tập luận Tỳ bà la đắc Pháp biện tập đệ nhất Nghĩa nên đắc nghĩa biện.

- “Bốn nhiếp”:

1. Bố thí: Để dẫn dắt những chúng sanh không tin, khiến cho hội nhập lòng tin.

2. Ái ngữ: để dẫn dắt những người đã hội nhập tin, khiến cho họ tu hành.

3. Lợi hành: khiến cho những người tu hành được lợi ích giải thoát.

4. Đồng sự: Bồ-tát cùng chung sự nghiệp của họ, để dẫn họ hội nhập Thánh vị.

“Định Kim cang diệt”: thầy tam tạng nói; thập địa thông giáo đều gọi là Kim cang, lại đắc thập địa thượng nhẫn. “Kim cang”: cũng còn gọi là Tam muội Thủ Lăng Nghiêm. Do Kim cang có thể làm hư hoại vạn vật, không bị vạn vật làm hư hoại. Bồ-tát dùng trí tuệ này đoạn dứt phiền não, không bị phiền não làm hư hoại. Thích Luận nói ba loại Kim cang : như Kim cang luân, có thể diệt phiền não là lực Kim cang đập nát thân, xá lợi là Kim cang Tam muội, là định Kim cang diệt.

“Tất cả công đức đều thành tựu” là phần tóm kết.

“Lại có ngàn vạn ức hiền giả năm giới đều hành A-la-hán, thập địa hồi hướng. Năm phần pháp thân, đầy đủ vô lượng công đức đều thành tựu.”:

Đây là chúng thứ tư; chúng hiền giả năm giới. Có bốn phần:

1. Liệt kê con số.
2. Nêu danh.
3. Thán đức.
4. Tóm kết. “Ngàn vạn ức”: là nêu số.

“Hiền giả năm giới”: Nêu danh; như ĐỀ-bà-ba-lợi hỏi: Phật sao không vì con mà thuyết bốn giới hoặc sáu giới? Phật đáp: Năm giới là số lớn của trời đất. Tại trời tức là năm sao, tại đất là năm nhạc (núi) tại người là năm tạng, tại âm dương là năm hành, tại đế là năm đế, tại đời là năm đức. Tại sắc là năm sắc, tại pháp là năm giới. Lấy không sát sanh để phối với phương Đông, phương Đông là mộc, mộc chủ về Nhân, Nhân lấy việc nuôi dưỡng sự sống làm nghĩa, vì vậy mà lấy không sát sanh phối với phương Đông. Phương Bắc là thủy, thủy chủ về Trí, kẻ trí thì lấy sự không trộm cắp làm nghĩa, vì vậy mà lấy không trộm cắp phối với phương Bắc. Phương Tây là kim, kim chủ về Nghĩa, người hành nghĩa, chẳng lẽ lại có thể tà dâm sao? Nên lấy không tà dâm phối với phương Tây. Phương Nam là hỏa, hỏa chủ về Lễ, lễ là để phòng ngừa sự lỗi lầm mất mát, người uống rượu đa phần bị mắc lỗi lầm mất mát, nên lấy không uống rượu phối với phương nam. Trung ương là thổ, thổ chủ về Tín, người vọng ngữ, xoay trở hai đầu, là thất tín. Nên lấy không vọng ngữ phối với trung ương. “Hiền giả” (người hiền); điều tâm tu đạo gọi là hiền. Giả gọi là người thực hành (hành nhân), gọi là đó là giả (người). “Điều hành A-la-hán, ...” là phần thán đức; A-la-hán ở đây là tên gọi chung, không luận theo nghĩa hữu sinh, vô sinh. Lại nữa, tu hướng La hán, gọi là hành A-la-hán. “Thập địa”; là Hoan hỷ, Ly cấu, Minh diệm, Thiêu nhiên, Nan thắng, Hiện tiền, Viễn hành, Bất động, Thiện tuệ, Pháp vân. “Hồi hương”: là thập đạo chủng, bắt đầu từ cứu hộ tất cả chúng sanh, lìa tướng chúng sanh cho đến pháp giới thứ mười, vô lượng hồi hương. Hồi hương có hai loại; một là hồi hương xuống dưới, công đức tu được đều cho tất cả chúng sanh. Hai là những công đức đã làm đều hồi hương cho Tát-bà-nhã (Nhất-thiết-trí) là hồi hương lên trên. “Năm phần pháp thân”; là giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Phạm phu bị mê hoặc chồng chất chấp năm ấm là thân, Thánh nhân thì thanh cao, lấy năm phần pháp thân làm thể.

“Vô lượng công đức...” là phần tóm kết.

“Lại có mười ngàn thanh tín nữ năm giới, điều hành A-la-hán, thập địa đều thành tựu. Bắt đầu sinh công đức, trú sinh công đức, cuối cùng sinh công đức, ba mươi sinh công đức đều thành tựu.”

Đây là chúng thứ năm. Lại nói về chúng thanh tín nữ. Có bốn phần: 1. Nêu số. 2. Nêu danh. 3. Thán đức. 4. Tóm kết.

Nêu số; mười ngàn. Nêu danh; thanh tín nữ. Ngoại quốc gọi là Ưu-bà-di, đây gọi là thanh tín nữ. Di là nữ. “Đều hành A-la-hán, Thập địa...” là phần tán thán đức như trên đã nói. Bắt đầu sinh là tâm nhập địa. Trú sinh là tâm trải nghiệm an trú trong địa. Cuối cùng sinh là tâm viên mãn ở địa. “Ba mươi sinh” là mười địa, mỗi một địa đều có ba sinh; là nhập, trú, mãn. Mười địa hợp lại thành ba mươi sinh câu “Đều thành tựu” phần tóm kết.

“Lại có mười ức thất hiền cư sĩ, đức hạnh gồm đủ hai mươi hai phẩm, mười Nhất thiết nhập, tám trừ nhập, tám giải thoát, ba tuệ, mười sáu đế, bốn đế, bốn, ba, hai, một phẩm quán đắc chín mươi nhẫn. Tất cả công đức đều thành tựu”.

Đây là chúng thứ sáu. Nói về chúng thất hiền cư sĩ, cũng có bốn phần:

1. Liệt kê số. 2. Nêu danh. 3. Thán đức. 4. Tóm kết.

Liệt kê số: có mười ức. Mười ngàn là một vạn, mười vạn là một ức, một trăm vạn là mười ức. Nêu danh : Thất hiền cư sĩ. Thất hiền có hai nghĩa : Một là theo tiểu thừa :

1. Ngũ đình tâm quán.
2. Biệt tướng niệm xứ.
3. Tổng tướng niệm xứ.
4. Noãn pháp.
5. Đảnh pháp.
6. Nhẫn pháp.
7. Thế đệ nhất pháp.

Những người này đều điều phục tâm thuận đạo, cho nên gọi là hiền. Hai là theo Đại thừa:

1. Người sơ phát tâm.
2. Người tu hành hữu tướng.
3. Người tu hành nhân vô tướng.
4. Người tu hành phương tiện.
5. Người tập chủng tính.
6. Người tính chủng tính.
7. Người Đạo chủng tính.

Bảy loại người đó tại Địa tiền, (trước khi bước vào ngòi Địa) điều tâm thuận đạo, gọi là thất hiền. Nói “Cư sĩ”, ở ngoại quốc Ấn Độ, người có tiền của trên vạn ức, gọi là cư sĩ.

“Đức hạnh đầy đủ...” là phần tán thán đức, trong phần này ba đoạn: 1. Tổng. 2. Biệt. 3. Kết.

Trong phần biệt có sáu môn tán thán: Một là tán thán đạo phẩm là người đó trước kiến đạo chỉ hoàn bị bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, hợp thành hai mươi hai đạo phẩm. Hai là tán thán mười Nhất thiết nhập, nhập đó là xứ; xanh, vàng, đỏ, trắng, địa, thủy, hỏa, phong, không xứ, thức xứ, thành là mười. Ba là tán thán tám Thắng xứ; cũng gọi là tám Trừ nhập: 1. Nội có sắc tướng, ngoại quán sắc ít, như đẹp như xấu. 2. Nội có sắc tướng, ngoại quán sắc nhiều, như đẹp như xấu. 3. Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc ít, như đẹp như xấu. 4. Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc nhiều, như đẹp như xấu. 5. Xanh. 6. Vàng. 7. Đỏ. 8. Trắng. Bốn là tán thán tám giải thoát: 1. Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc. 2. Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc. 3. Quán tịnh sắc. 4. Không xứ. 5. Thức xứ. 6. Vô sở xứ. 7. Phi tướng xứ. 8. Diệt tận giải thoát. Năm là tán thán ba tuệ; Càn-tuệ-địa gọi là Văn Tuệ. Bốn thiện căn gọi là Tư Tuệ, khổ nhẫn trở lên gọi là Tu Tuệ. Sáu là tán thán về bốn đế, mười sáu đế, như đã nói ở trên. “Bốn, ba, hai, một phẩm” là đoạn thứ ba trong phần tán thán đức, tóm kết giải thích có ba nghĩa; nghĩa thứ nhất; nói bốn, ba, hai, một quán đắc chín mươi nhẫn; bốn tức là bốn hiện nhẫn, từ dưới lên trên Noãn là thứ bốn, Đảnh là thứ ba, Nhẫn là thứ hai, Thế đệ nhất pháp là thứ nhất. Bốn tức là bốn hiện nhẫn, ba tức là trừ Noãn pháp trước. Hai tức trừ Đảnh pháp trước. Một tức là trừ Nhẫn pháp trước. Bốn, ba, hai, một hợp với mười phẩm quán cõi dục đến địa thứ chín phi tướng thành ra là chín mươi nhẫn. Nghĩa thứ hai là; bốn tức là bốn đế, ba tức là ba đế, hai tức là hai đế, một tức là một thật đế, nói “Đắc chín mươi nhẫn” là ba Hiền Địa tiền, tập chủng tính, tính chủng tính, đạo chủng tính. Ở trong ba mươi tâm đó, làm thượng, trung, hạ, ba phẩm quán ba mươi tâm, hợp lại có chín mươi phẩm quán gọi là chín mươi nhẫn. Nghĩa thứ ba là sư Tam Tạng giải thích; bốn tức là bốn quả, ba tức ba quả hai tức hai quả, một tức một quả. Nói chín mươi nhẫn là hai mươi hai phẩm từ đặng Địa trở lên đến Phật, hợp thành mười một vị, mười một vị có hai phẩm định, tuệ, hợp thành hai mươi hai phẩm. Tu hành pháp này, từ hai mươi hai phẩm đến bốn, ba, hai, một hợp thành tám mươi một phẩm. Từ pháp đó mà xuất bốn thiền, bốn không và diệt định, hợp thành chín mươi nhẫn.

“Tất cả công đức...” là phần tóm kết chúng này.

“Lại có vạn vạn ức cửu phạm, ba tịnh, ba quang, ba phạm, năm hỷ lạc thiên, thiên định, công đức định, vị, thường lạc thần thông, mười

tám sinh xứ công đức đều thành tựu.”

Đây là chúng thứ bảy, liệt kê Phạm chúng. Có bốn phần: 1. Nêu số tổng; 2. Nêu danh số riêng; 3. Tán thán đức; 4. Tóm kết.

1. Nêu số tổng là lấy vạn để đến vạn, nên nói là vạn vạn ức.

“Ba tịnh...” là phần nêu danh số riêng. “Ba tịnh” là ba cõi trời thiên thứ ba, là Tiểu tịnh, Vô lượng tịnh, biến tịnh. “Ba quang” là ba cõi trời thiên thứ hai, là Thiếu quang, Vô lượng quang, Quang âm. “Ba Phạm” là ba cõi trời sơ thiên; phạm chúng, phạm phụ, đại phạm. “Năm hỷ lạc thiên”; thiên thứ tư có chín cõi trời: 1. Trời Quả thật; 2. Trời Tiểu quả; 3. Trời Quảng quả; 4. Trời Vô tướng. Bốn cõi trời đó không luận mà chỉ liệt kê năm cõi trời sau. Năm hỷ lạc, là năm trời Tịnh cư. Chúng sinh nơi đây chỉ vui thích luận nghĩa, gọi là hỷ lạc. 1. Vô phiền; 2. Vô nhiệt; 3. Thiện hiện; 4. Thiện khả kiến; 5. Sắc cứu cánh.

“Thiên định công đức ...” là phần tán thán đức. “Thiên định” là báo định, tức chính là báo thiên, báo năm ấm. “Công đức định” là tịnh định, tức chính là tịnh thiên thiện, năm ấm hữu lậu. “Vị” tức chính là vị định, ái chấp nơi thiên định. “Thường lạc thần thông” là tu đắc thần thông, báo đắc hai loại thần thông.

“Mười tám sinh xứ công đức đều thành tựu” là tóm kết mười tám cõi trời của bốn thiên trên.

“Lại có ức ức chư thiên tử nơi lục dục thiên, thập thiện quả báo, thần thông công đức đều thành tựu.”

Đây là chúng thứ tám, liệt kê chúng ở sáu cõi trời Cõi dục. Có bốn phần: 1. Liệt kê số; 2. Nêu danh; 3. Tán thán đức; 4. Tóm kết.

Liệt kê số: “Ức ức” : Ức ức là số trùng. “Lục dục thiên”. Là phần nêu danh: 1. Tứ Thiên vương : Đông phương Đề-đâu-lại-tra, Trung Hoa gọi là Trì quốc chủ. Nam phương Tỳ-lưu-lặc-xoa, Trung Hoa gọi là Tăng trưởng chủ. Tây phương Tỳ-lưu-bác-xoa, Trung Hoa gọi là Tạt ngữ chủ. Bắc phương Tỳ-sa-môn, Trung Hoa gọi là Đa văn chủ. 2. Đạo lợi thiên Trung Hoa gọi là Hỷ lạc, còn gọi là Tam thập tam thiên. 3. Diệm ma thiên; Trung Hoa gọi là là Thiện phần, cũng gọi là Thiện thời. 4. Đâu-suất-đà thiên; Trung Hoa gọi là Trì túc. 5. Hóa lạc thiên mình hóa các vật dụng vui thích mà hưởng lạc. 6. Tha hóa tự tại thiên; người khác hóa các thứ vật dụng vui thích của năm dục mà tự tại thọ nhận nên gọi là Tha hóa tự tại.

“Thập thiện,...” là phần tán thán đức. Không khởi người ác tức là mười thiện, đắc báo ở sáu cõi trời, cho nên gọi là thập thiện báo. “Công đức đều thành tựu” là phần tóm kết.

“Lại có mười sáu đại Quốc vương, mỗi vị có một vạn, hai vạn cho đến mười vạn quyến thuộc. Năm giới, mười thiện, tam quy công đức thanh tín hạnh đều đầy đủ.

Đây là chúng thứ chín, các vua ở cõi người. Cũng có bốn phần; 1. Liệt kê số; 2. Quyển thuộc; 3. Tán thán đức; 4. Tóm kết. “Mười sáu Quốc vương” là liệt kê số. “Mỗi một vị vua...” là nêu rõ về quyến thuộc. “Năm giới, mười thiện...” là tán thán đức. Tam quy công đức là khi Phật chưa xuất hiện thế gian thì quy kính tam bảo tà: Chư thiên, tà sư cho là Phật bảo. Tứ vi đà thì cho là Pháp bảo, chư ngoại đạo thì cho là Tăng bảo. Khi Như Lai xuất thế mới quy kính chánh tam bảo. “Thanh tín hạnh”; là thành tựu bốn tín, nên nói là thanh tín. Lại nữa, đắc trọn vẹn chánh tín Đại thừa, gọi là thanh tín.

“Đầy đủ” tùy thuận từng phần của bốn tín Phật, Pháp, Tăng, Giới đều đầy đủ. Câu này là phần tóm kết.

“Lại có tất cả chúng sinh thuộc năm nẻo đường”. (Năm đạo)

Đây là chúng thứ mười. Liệt kê chúng năm nẻo, nhờ từ lực của thánh mà đến được pháp hội. Đúng thì phải kê ra sáu nẻo, vì A-tu-la gồm sáu trong quỹ đạo.

“Lại có chúng tha phương không thể lường được”.

Đây là chúng thứ mười một. Thánh chúng phương khác. Văn có thể hiểu.

“Lại có biến tịnh độ mười phương, trăm ức tòa cao, hóa trăm ức hoa báu Tu di. Trước mỗi một tòa, trên hoa có vô lượng hóa Phật, có vô lượng Bồ-tát. Tỳ khưu, đại chúng Bát bộ, mỗi vị đều ngồi trên hoa sen báu, đều có vô lượng quốc độ .”

Đây là chúng thứ mười hai. Liệt kê chúng biến hóa. Đó là Bồ-tát bất tư nghị, nên có thể biến tịnh độ mười phương và Phật chúng đến đất này. Văn có ba phần; 1. Lực bất tư nghị có thể biến quốc độ, 2. “Có vô lượng...”; lực bất tư nghị có thể hiện Phật và Bồ-tát, 3. “Mỗi một Phật...” là nói về lực bất tư nghị có thể thuyết Bát-nhã. Biến quốc độ, văn nói mười phương”; là sáu phương và bốn hướng. “Tịnh độ”; như Tây phương tịnh độ. “Trăm ức”; là trăm ức nhật nguyệt, trăm ức Tu di. “Có vô lượng hóa Phật, ...” là nói lực bất tư nghị có thể hiện Phật và Bồ-tát. “Bát bộ”; 1. Sát lợi chúng; 2. Sa môn chúng; 3. Bà-la-môn; 4. Tứ Thiên vương chúng; 5. Tam thập tam thiên chúng; 6. Lục dục thiên chúng; 7. Ma chúng; 8. Phạm chúng. Lại nói “Long quỷ Bát bộ”; 1. Càn-thát-bà; 2. Tỳ-xá-xà. Hai bộ đó thuộc Đề đầu đại tra Thiên vương; 3. Cưu-bàn-đề; 4. Tiết-lệ-đa. Hai bộ này thuộc Tỳ lưu lạc xoa Thiên vương; 5.

Long; 6. Phú-đơn-na. Hai bộ này thuộc Tỳ-lưu-bác-xoa Thiên vương. 7. Dạ-xoa; 8. La-sát. Hai bộ này thuộc Tỳ-sa-môn Thiên vương.

“Mỗi một quốc độ Phật là đại chúng như nay không khác, trong mỗi một quốc độ, mỗi một Phật và đại chúng, mỗi vị đều thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, tha phương đại chúng và hóa chúng cùng chúng trong ba cõi này, tổng cộng mười hai đại chúng đều đến tập hội, ngồi tòa hoa sen chín kiếp. Hội đó vuông rộng chín trăm năm mươi dặm, đại chúng cùng nhau vui vẻ yên ngồi”

“Mỗi một Phật và đại chúng, mỗi vị đều thuyết Bát-nhã”; là phần ba. Lực bất tư nghị có thể thuyết pháp.

Ở trên đã liệt kê xong mười hai chúng từ câu “Tha phương đại chúng...” là phần thứ hai tổng kết trong phần “Chúng cùng nghe”. Nói tha phương đại chúng là tổng kết loại chúng thứ hai. Nói là hóa chúng là tổng kết loại chúng thứ ba. Nói “Chúng trong ba cõi” là tổng kết loại chúng thứ nhất. Nói “Mười hai đại chúng” là tổng kết chung ba loại chúng. “Hoa sen chín kiếp”; là hoa sen chín tầng. “Rộng chín trăm năm mươi dặm” như pháp hội Song-lâm rộng mười hai do tuần, có thể chứa chúng lớn lao. Hội này cũng vậy, tuy hẹp nhưng có thể dung chứa rất nhiều. “Đại chúng an nhiên mà ngồi” đều cùng ngồi để nghe pháp.

Hỏi: Vì sao chư thiên có người không nghe pháp, mà chúng sanh nơi ba đường ác lại đến nghe thọ đạo?

Đáp: Thiên Thai Trí giả nói: Đối với việc này như kinh Niết-bàn, nói đối với người giới hoãn (chậm) thì không gọi là hoãn, với người thừa hoãn mới gọi là hoãn. Căn cứ đây làm thành bốn câu phân biệt: tự có; thừa cấp mà giới hoãn, giới cấp mà thừa hoãn, đều cấp và đều hoãn. Vì chư Thiên kia quá khứ trì giới tu định mà sinh thiên. Nhưng quá khứ không tu tuệ, cho nên không được nghe kinh. Những kẻ trong tam đồ (ba đường ác) vẫn đến thọ đạo, là vì tuy họ phá giới bị đọa nơi tam đồ, nhưng nhờ kiếp quá khứ họ tu tuệ, cho nên được cảm nhận pháp âm và ánh sáng. Đều cấp đều hoãn thì có thể hiểu.

“Bấy giờ, mười hiệu, ba minh, đại diệt đế, Kim cang trí Thích ca Mâu ni Phật, sơ niên, tháng giêng ngày tám mới tọa thập địa nhập đại tịch thất Tam muội”.

“Bấy giờ, mười hiệu ...” từ đây về sau là phần giải thích thời gian thuyết giảng kinh. Trong đó có bảy đoạn; 1. Như Lai nhập Tam muội phần; 2. Phóng quang; 3. Hiện hoa; 4. Địa động; 5. Nghi hỏi; 6. Làm nhạc để tán thán Phật đồng thời gọi chúng mười phương đến tập. 7. Khởi định.

Trong đoạn thứ nhất - Nhập định, nhập Tam muội phần: “Bấy giờ”; là thời của lúc đó. “Mười hiệu”; là nêu đức khiến cho vật quy y. “Ba minh” là biểu thị cho sự viên mãn chiếu soi ba đời, biết rõ căn cơ của vật. “Đại diệt”; là tán thán Đoạn đức của Phật, biểu thị tự mình không bị trói buộc và có thể cởi trói buộc cho người khác. “Kim cang”; là tán thán Trí đức của Phật. Lại “Bấy giờ” là nói thời gian sắp thuyết pháp. Mười hiệu là tiêu biểu danh đức vang xa, vạn vật tin tưởng trở về. Ba minh là tiêu biểu Phật thấy vô căn tính của chúng sinh Đại diệt tức là Niết-bàn Kim cang là không phải còn trong nhân tu hành mà là quả độ cứu cánh. Kim cang Đạo chủng trí. “Thích ca”; là Năng nhân, chứ Phật đều lấy một đức để làm rõ hiệu, như Di lạc, danh là Từ Thị, Phật nào mà chẳng có từ, đó là lấy từ để làm tên, danh là Từ Thị. Thích ca là Năng nhân cũng như vậy. “Sơ niên, tháng giêng; ngày mùng tám”; đó là nói về thời gian sau khi thành đạo ba mươi sáu năm vào tháng giêng ngày mùng tám, thuyết kinh này. Nếu nói năm thứ ba mươi sáu, thì trở thành Phật thành đạo bảy năm mới thuyết pháp. Ngoài ra, Bát-nhã y cứ theo các văn ghi lại; hai mươi chín tuổi thành đạo cho đến nay, sau ba mươi sáu năm, tức làm Phật sáu mươi sáu tuổi mới thuyết kinh này. “Mới tọa thập địa”; vì nhân đã viên tròn mới chứng Phật quả, nên nói là mới tọa thập địa, đó là nói ngược về nhân xưa, chứ chẳng phải là mới bắt đầu tọa. Lại nói; đó là thập địa của Phật; 1. Rất sâu xa khó biết quảng minh trí đức địa; 2. Thanh tịnh thân chẳng thể nghĩ bàn địa; 3. Hải tạng địa; 4. Thần thông trí đức địa; 5. Minh đức địa; 6. Vô cấu diễm quang khai tướng địa; 7. Quảng thắng pháp giới tạng minh giới địa; 8. Vô ngại trí tuệ địa; 9. Vô biên ức trang nghiêm hồi hường năng chiếu minh địa; 10. Tỳ-lô-giá-na trí tạng địa. Đó là dẫn từ kinh Đồng Tính. “Nhập đại tịch tắt”; Như Lai thuyết pháp thì trước tiên cần phải nhập định, quán cơ xét lý, cho nên nhập định, muốn tỏ rõ Như Lai tịch nhưng thường dụng, dụng nhưng thường tịch, chẳng lẽ lại có nhập và xuất khác nhau, địa thứ tám trở lên đã không có nhập, xuất định, chẳng lẽ Như Lai lại còn nhập khởi định sao? Chính là để cho người đời thấy quy tắc, Như Lai thuyết Bát-nhã còn phải nhập định tư duy, hướng nữa là các người khác lại không tư duy mà thuyết sao?

“Tư duyên phóng ánh sáng lớn chiếu trong ba cõi. Lại ở trên đánh xuất ra ngàn hoa sen báu, hoa lên đến Phi tưởng phi phi tưởng thiên, ánh sáng cũng lại như vậy, cho đến tha phương hằng hà sa chư Phật quốc độ ở phương khác.”

Văn nói “Tư duyên”; là khởi giáo lớn nhất thì phải duyên nhờ đại

trí sáng suốt soi xét nên nói là “Tư duyên”. Lại hiểu tư duyên tức là muốn thuyết Bát-nhã, suy tư nghĩa vô tướng. Duyên là duyên theo như lý pháp tính.

“Phóng ánh sáng lớn” là đoạn hai, trong phần thời tiết thuyết kinh. “Ánh sáng lớn”; là hiện sự việc hiếm có, khiến những người chưa tin thì sinh tin, những người đã tin thì khiến được tăng ích lợi, cũng muốn khiến cho chúng sanh phá bóng tối vô minh, được ánh sáng trí tuệ. Ánh sáng có hai loại; Ánh sáng thần thông và ánh sáng trí tuệ. Vì sao phóng ánh sáng thần thông? Vì có các vị có duyên rải rác ở mười phương, nếu không phóng quang để chiêu tập thì họ không biết nhân duyên thuyết Bát-nhã, cho nên phóng quang. Phân biệt pháp tướng, xứng với căn cơ của vật, nên phóng ánh sáng trí tuệ. “Chiếu trong ba cõi”; là nơi ánh sáng đến.

“Lại nữa, ở trên trên đảnh...” là đoạn thứ ba: Thần lực hiện hoa. Hoặc thấy ánh sáng mà phát khởi căn cơ, hoặc thấy hoa mà được lợi ích, cho nên hiện hoa. “Lên đến phi tướng”; là chỗ đến của hoa. Kinh này nói Vô cõi sắc có sắc, “Quang cũng lại như vậy”; cũng đồng với hoa. “Cho đến tha phương”; chẳng phải chỉ chiếu ở phương này, mà chiếu khắp mười phương. “Hằng hà sa Phật quốc”; là hóa đạo tương thông với nhau.

“Lúc ấy”, Vô cõi sắc mưa vô lượng biến thành đại hương hoa, hương như xa luân, hoa như Tu di sơn vương, như mây mà hạ xuống.”

“Lúc ấy, Vô cõi sắc”; có người giải thích; Vô cõi sắc tuy không có sắc thô, nhưng có sắc tế. Nay ở đây không giải thích như vậy. Sắc không có tướng của sắc mà không có sắc gì không phải là sắc, nên nói là Vô cõi sắc. Chư thiên ở các cõi trời Sắc và Dục đã nghe Bát-nhã, hoan hỷ mưa hoa cúng dường. Trong đó có ba phần; 1. Vô cõi sắc thiên mưa hoa; 2. Cõi sắc thiên mưa hoa; 3. Sáu cõi trời cõi dục mưa hoa. Trong phần Vô cõi sắc mưa hoa có ba câu; 1. Mưa vô lượng đại hương hoa; 2. Hương như xa luân; 3. Hoa như Tu di sơn vương như mây hạ xuống.”

“Mười tám Phạm Thiên vương mưa trăm hoa sắc Kỳ lạ đổi khác. Sáu cõi trời Cõi dục mưa hoa vô lượng sắc, trước tòa Phật tự nhiên sinh chín trăm vạn ức kiếp hoa, lên đến cõi trời Phi tướng phi phi tướng.”

“Mười tám ...” là phần hai: Cõi sắc thiên mưa trăm biến hoa sắc kỳ lạ... Cõi dục thiên mưa hoa, là phần ba.

Trước tiên phóng quang để cho chúng sanh phá ám được minh, tiếp là hiện hoa muốn khiến cho chúng sanh tu nhân đắc quả.

“Lúc ấy, đất thế giới có đủ sáu loại chấn động” là đoạn bốn -

Thần lực động địa. Vì sao lại động địa? Vì muốn động cái tâm hữu sở đắc của chúng sanh, khiến ngộ Bát-nhã vô sở đắc. Sáu động là; Đông vọt Tây chìm, Tây vọt Đông chìm, Nam vọt Bắc chìm, Bắc vọt Nam chìm, bên vọt giữa chìm, giữa vọt bên chìm. Lại hiểu như Đại kinh nói; động, dũng (vọt lên), chấn (rung), khởi, kích (đánh), hống (gầm) thành sáu thứ động.

